

# ĐỀ ÁN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Đề tài:

## PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

## LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, cùng với việc đưa ra đường lối đổi mới về kinh tế, nhờ hàng loạt chính sách tích cực cụ thể hoá chủ trương cải cách sâu rộng nền kinh tế mà nhờ đó nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn không chỉ trong phát triển kinh tế mà cả trong cải cách và phát triển xã hội. Xác định định hướng xây dựng nền kinh tế nước ta thành nền kinh tế thị trường mang tính xã hội chủ nghĩa đã trở thành mục tiêu cho tất cả các hoạt động quản lý và phát triển đất nước. Chính vì vậy mà em lựa chọn đề tài cho đề án kinh tế chính trị của mình là “**Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**”.

Trong khuôn khổ bài viết này em không có ý định đi qua sâu vào bất cứ vấn đề gì mà chỉ dựa trên cơ sở kiến thức đã được trang bị và thực trạng nền kinh tế thông qua các số liệu thống kê để đánh giá nền kinh tế nước nhà. Do đó cũng thật dễ hiểu nếu có những khiếm khuyết không thể tránh khỏi trong quá trình viết bài. Nhân đây em cũng xin chân thành cảm ơn thầy giáo TS Tô Đức Hạnh đã nhiệt tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình làm bài.

Cấu trúc đề án được chia làm ba phần:

- I. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một tất yếu khách quan.
- II. Thực trạng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
- III. Giải pháp hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Cơ sở lý luận của bài viết dựa trên giáo trình kinh tế chính trị tập 2, giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế và nhất là văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng cộng sản Việt Nam. Các số liệu thống kê trình bày trong bài được chọn lọc và phân tích trên cơ sở chủ yếu là Niên giám thống kê 2001 và một số tài

liệu khác bao gồm báo cáo thường kỳ chính phủ về tình hình phát triển kinh tế-xã hội, các báo Đầu tư, diễn đàn doanh nghiệp...

## I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM LÀ MỘT SỰ TẤT YẾU KHÁCH QUAN.

### **1.1. Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay.**

Để tìm hiểu về nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay chúng ta quan tâm đến hai vấn đề quan trọng nhất của một nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hoá và vấn đề cơ chế thị trường.

#### **1.1.1. Khái niệm nền kinh tế hàng hoá.**

Ở Việt Nam hiện nay phổ biến quan điểm về nền kinh tế hàng hoá về nền kinh tế hàng hoá được đưa ra trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX. Theo văn kiện này thì nền kinh tế hàng hoá là một kiểu tổ chức kinh tế xã hội mà trong đó hình thái phổ biến là sản xuất ra hàng hoá để bán, để trao đổi trên thị trường.

Nền kinh tế hàng hoá rõ ràng đối lập với nền kinh tế tự nhiên ở mục đích sản xuất của nền kinh tế. Nếu trong nền kinh tế tự nhiên sản phẩm được sản xuất để phục vụ cho nhu cầu của chính người sản xuất thì trong nền kinh tế hàng hoá người sản xuất sản xuất hàng hoá để đem trao đổi trên thị trường. Cũng từ đó mà phương thức trao đổi trong nền kinh tế tự nhiên là trao đổi hàng đổi hàng còn trong nền kinh tế hàng hoá là trao đổi T-H-T. Nền kinh tế hàng hoá cũng đối lập với nền kinh tế chỉ huy bởi nền kinh tế hàng hoá được điều tiết bởi cơ chế thị

trường trong khi nền kinh tế chỉ huy được điều tiết bởi cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Thực tế nền kinh tế nước ta trong giai đoạn 1975-1986 và giai đoạn sau 1986 kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến nay đã cho thấy sự yếu kém của nền kinh tế kế hoạch hoá so với nền kinh tế hàng hoá. Do đó thật dễ hiểu khi Đảng và Nhà nước Việt Nam lại quyết tâm xây dựng nền kinh tế nước ta thành nền kinh tế hàng hoá.

### **1.1.2. Vấn đề thị trường theo quan điểm hiện đại.**

Trong nền kinh tế hàng hoá, mọi sản phẩm hàng hoá và dịch vụ đều được mua bán trên thị trường. Thị trường có vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá bởi một lý do quan trọng nhất là thị trường chính là trung tâm của cả quá trình sản xuất hàng hoá. Nó đóng vai trò làm môi trường và điều kiện cho tất cả các hoạt động trao đổi hàng hoá và qua đó giải quyết vấn đề cơ bản nhất của nền kinh tế là sản xuất mặt hàng gì, số lượng bao nhiêu. Ban đầu người ta tin rằng thị trường là một phần tất yếu của nền kinh tế hàng hoá, ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Theo nghĩa đó thị trường gắn liền với địa điểm nhất định trên đó diễn ra những quá trình trao đổi, mua bán hàng hoá.

Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá, thị trường cũng được mở rộng và quan niệm thị trường cũng được hiểu đầy đủ hơn. Đó là lĩnh vực trao đổi hàng hoá thông qua tiền tệ làm môi giới. Trên thị trường người mua và người bán tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá và số lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường.

Ngày nay các nhà kinh tế học thống nhất với nhau về quan điểm thị trường như sau: Thị trường là một quá trình mà trong đó người bán và người mua tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và sản lượng. Cũng theo quan điểm kinh tế học hiện đại thị trường được chia thành thị trường hàng hoá tiêu dùng, dịch vụ và thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

## **1.2. Cơ chế thị trường**

### **1.2.1. Định nghĩa cơ chế thị trường.**

Chúng ta biết rằng hai vấn đề quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hoá và cơ chế thị trường. Theo định nghĩa của Samuelson viết trong cuốn Kinh tế học thì cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế trong đó cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế là sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai? Theo Samuelson cơ chế thị trường “không phải là sự hỗn độn mà là trật tự kinh tế”, “là một bộ máy tinh vi phối hợp một cách không tự giác nhân dân và doanh nghiệp”. Do đó nói đến thị trường và cơ chế thị trường là phải nói tới người bán, người mua và giá cả, hàng hoá và giá cả hàng hoá. Hàng hoá bao gồm hàng tiêu dùng, dịch vụ và các yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, tư bản. Bán các yếu tố sản xuất đó mang lại thu nhập thông qua giá cả. Và mỗi người lại sử dụng thu nhập đó để mua hàng hoá dịch vụ mình cần. Thông qua sự cân đối giữa cung và cầu cơ chế thị trường sẽ có một hệ thống tự cân bằng giữa giá cả và sản xuất, trong đó cung cầu chính là sự khái quát giữa hai lực lượng người bán và người mua trên thị trường. Đó cũng là nội dung quy luật cung cầu hàng hoá.

Theo quan điểm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX thì cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết nền kinh tế hàng hoá do sự tác động của các quy luật kinh tế vốn có của nó, cơ chế đó giải quyết ba vấn đề cơ bản của tổ chức kinh tế là cái gì, như thế nào và cho ai. Cơ chế thị trường bao gồm các yếu tố cơ bản là cung, cầu và giá cả hàng hoá.

Mặc dù còn khá nhiều quan điểm khác nhưng về cơ bản chúng ta có thể hiểu cơ chế thị trường chính là cơ chế điều chỉnh của nền kinh tế hàng hoá cho phép xác định các vấn đề cơ bản về lượng hàng hoá, giá bán cho các thành phần cơ bản tham gia vào nền kinh tế là người mua và nhà sản xuất. Khi so sánh cơ chế này với cơ chế kế hoạch hoá tập trung mệnh lệnh hành chính của nền kinh tế chỉ huy thì rõ ràng cơ chế thị trường có nhiều điểm ưu việt hơn. Mặc dù vậy bản thân

cơ chế kinh tế thị trường cũng còn khá nhiều những nhược điểm nên cần có thêm cơ chế hỗ trợ của Nhà nước. Chúng ta sẽ xem xét những vấn đề này trong các phần sau.

### **1.2.2. Ưu điểm và khuyết điểm của cơ chế thị trường.**

Cơ chế thị trường đảm bảo cho nền kinh tế vận động một cách bình thường, thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng kinh tế, tạo ra thành tựu kinh tế to lớn mà các nền kinh tế trước đây không thể nào đạt đến được. Đó chính là ưu điểm to lớn nhất của cơ chế thị trường mặc dù bản thân nó cũng vẫn tồn tại những nhược điểm vốn là bản chất của nó.

Theo quan điểm của Samuelson nền kinh tế thị trường chịu sự điều khiển của “hai ông vua”: người tiêu dùng và kỹ thuật. Người tiêu dùng thống trị thị trường vì họ chính là người bỏ tiền ra mua hàng hoá do các doanh nghiệp sản xuất ra. Hay nói một cách đơn giản hơn, họ chính là người quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp thông qua các quyết định mua và sử dụng hàng hoá dịch vụ của doanh nghiệp. Tuy nhiên ngoài người tiêu dùng ra thị trường còn tồn tại một ông vua nữa, đó là kỹ thuật. Bởi vì việc sản xuất không thể vượt quá khả năng kỹ thuật nên thực ra cầu hàng hoá phải chịu theo cung ứng của người sản xuất. Người sản xuất sẵn sàng chuyển sang lĩnh vực kinh doanh khác nếu như có lợi nhuận hơn. Ở đây thị trường đóng vai trò trung gian giữa sở thích người tiêu dùng và hạn chế kỹ thuật.

Qua phân tích trên ta có thể hình dung phần nào những ưu điểm của cơ chế thị trường. Trước hết cơ chế thị trường kích thích và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh tế hoạt động và phát triển. Do đó mà mọi tiềm năng của nền kinh tế được sử dụng tối đa tham gia vào hoạt động phát triển kinh tế. Đồng thời tính cạnh tranh quyết liệt luôn tồn tại trong nền kinh tế bắt buộc người sản xuất giảm chi phí lao động đến mức tối thiểu bằng cách tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật mới. Chính yếu tố này đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nâng cao

năng suất lao động, nâng cao chất lượng vào số lượng hàng hoá, qua đó người tiêu dùng chính là những người được lợi nhiều nhất.

Ưu điểm thứ hai là tính mềm dẻo dễ điều chỉnh của cơ chế kinh tế thị trường. Chính sự thay đổi về giá cả trên thị trường cho phép các doanh nghiệp nhanh chóng nhận biết yêu cầu thay đổi cho phù hợp với tình hình mới. Trong thực tế các doanh nghiệp Nhà nước thường chậm chạp trong việc thay đổi này do việc ra quyết định không thể nhanh chóng như ở các doanh nghiệp không phải Nhà nước. Vấn đề cơ bản là ở chỗ sự chuyển đổi nhanh chóng này giúp cho nền kinh tế nhanh chóng đi vào ổn định hơn khi có sự thay đổi. Tuy nhiên đôi khi chính nền kinh tế cũng không thể nhanh chóng đi vào ổn định mà khi đó cần có sự can thiệp của Nhà nước thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý.

Nói chung, mục đích của các doanh nghiệp khi tham gia vào thị trường là lợi nhuận. Thế nhưng lợi nhuận lại chỉ có được thông qua sự tiêu dùng của cách hàng. Bởi vậy để có được lợi nhuận tối đa, các doanh nghiệp bắt buộc phải quan tâm đến nhu cầu của khách hàng, cụ thể là nhu cầu về chất lượng và giá cả. Khách hàng luôn đòi hỏi chất lượng hàng hoá phải được nâng cao trong khi giá bán hạ xuống. Để đáp ứng đòi hỏi của “ông vua” này doanh nghiệp phải lựa chọn phương thức sản xuất sao cho chi phí sản xuất giảm xuống đến mức có thể trong khi vẫn đảm bảo chất lượng. Như vậy cơ chế thị trường đã giải quyết ba vấn đề cơ bản của nền kinh tế trong khi với cơ chế kế hoạch hoá việc Nhà nước tự ra quyết định sản xuất thường gây ra sự khác biệt giữa cầu và cung dẫn đến sự rối loạn của thị trường hàng hoá.

Tuy nhiên lịch sử loài người cũng ghi nhận những khuyết điểm của cơ chế thị trường đặc biệt là trong các vấn đề xã hội. Trước hết do áp lực cạnh tranh mà trong quá trình sản xuất đã phát sinh vấn đề phân hoá giàu nghèo. Những người tồn tại và phát triển được cùng với cơ chế thị trường sẽ có được những nguồn thu nhập lớn trở nên giàu có trong khi một bộ phận không nhỏ khác phải chấp nhận phá sản, trở nên nghèo khó. Khi xã hội càng phát triển thì sự phân hoá giàu nghèo

càng diễn ra mạnh mẽ giữa những cư dân cùng quốc gia, giữa mức sống dân chúng của các nước. Ngày nay, sự khác biệt đó đã lên đến hàng trăm lần. Tại những quốc gia có mức sống cao, GDP đầu người hàng năm vào khoảng trên 30000 USD trong khi quốc gia nghèo khó nhất như Mozambic thu nhập đầu người tính theo GDP chỉ đạt 80USD. Sự chênh lệch này sẽ càng thể hiện rõ hơn khi so sánh với tỷ lệ hồi đầu thế kỷ trước chỉ khoảng vài chục lần.

Ngoài ra do mục tiêu lợi nhuận trong nền kinh tế thị trường, người ta sẵn sàng lạm dụng tài nguyên xã hội, làm ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm chi phí sản xuất qua đó nâng cao lợi nhuận. Hậu quả là môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, tài nguyên cạn kiệt, hệ sinh thái mất cân bằng. Chỉ đến gần đây người ta mới nhận thức được vấn đề này. Nhưng khi mà các nước nỗ lực giảm lượng khí thải xuống thì việc Mỹ rút khỏi công ước Kyoto thì người ta sẽ còn vô số việc phải làm để đảm bảo sự phát triển bền vững cho các thế hệ sau. Cũng do mục đích lợi nhuận mà các nhà kinh doanh sẽ không tham gia vào một số lĩnh vực kinh tế có tỷ suất lợi nhuận thấp hoặc các ngành kinh tế công cộng. Do đó nền kinh tế có thể phát triển mất cân đối và cần có sự tham gia vào của Nhà nước để khắc phục nhược điểm này.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là thời kỳ đỉnh cao của các công ty độc quyền với làn sóng sát nhập và thôn tính. Phải mất hàng chục năm sau người ta mới nhận ra tác hại của các công ty độc quyền này đối với nền kinh tế. Tại Mỹ Luật chống độc quyền chỉ ra đời vào năm 1960, các nước khác còn muộn hơn. Bởi vì cơ chế thị trường chỉ hoạt động có hiệu quả trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo để có thể thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất nhờ đó mà sử dụng hiệu quả đến tối đa các nguồn lực của nền kinh tế. Khi có sự tồn tại của các công ty độc quyền cơ chế này không còn hiệu quả nữa. Nhưng sự xuất hiện của các công ty độc quyền gần như là hệ quả tất yếu của quá trình cạnh tranh. Bởi vậy sự can thiệp của Nhà nước là cần thiết để duy trì tính lành mạnh của thị trường.

### **1.3. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**



### **1.3.1. Định nghĩa nền kinh tế thị trường.**

Theo quan điểm của Samuelson trích trong Kinh tế học thì “Một nền kinh tế thị trường là một cơ chế tinh vi để phối hợp một cách không tự giác nhân dân và doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả và thị trường. Nó là một phương tiện giao thông để tập hợp tri thức và hành động của hàng triệu cá nhân khác nhau, không có bộ não trung tâm nó vẫn giải được bài toán mà máy tính lớn nhất ngày nay cũng không thể giải nổi. Không ai thiết kế ra nó. Nó tự xuất hiện và nó đang thay đổi cũng như xã hội loài người.”

Theo quan điểm của Đảng ta, một nền kinh tế mà trong đó những vấn đề cơ bản của nó do thị trường quyết định được xem là nền kinh tế thị trường. Nói cách khác nền kinh tế thị trường chính là nền kinh tế hàng hoá chịu sự điều khiển của cơ chế thị trường. Nền kinh tế này khác với nền kinh tế tập trung ở chủ thể xác định các vấn đề cơ bản của nền kinh tế. ậ nền kinh tế tập trung chủ thể này là Nhà nước thông qua các mệnh lệnh hành chính. Chính sự khác biệt này tạo ra sức mạnh và động lực cho nền kinh tế phát triển.

Tại Việt Nam kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, chúng ta đã xác định xây dựng nền kinh tế thành nền kinh tế thị trường nhưng theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tức là có sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế nhưng không phải can thiệp vào nền kinh tế theo kiểu mệnh lệnh hành chính mà can thiệp thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định nền kinh tế và tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất và kinh doanh. Sự can thiệp này được xem là cần thiết nhằm thiết lập khuôn khổ pháp luật phù hợp, sửa chữa những khuyết tật của thị trường, đảm bảo sự công bằng xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô (Kinh tế học- Samuelson). Đây là lý thuyết nền kinh tế hỗn hợp đã được Samuelson đưa ra. Theo ông phát triển kinh tế phải dựa trên hai bàn tay là cơ chế thị trường và Nhà nước:” điều hành một nền kinh tế không có cả chính phủ lẫn thị trường thì cũng như định vĩ tay bằng một bàn tay”. Tuy nhiên trong hoàn cảnh

nước ta thì sự can thiệp của Nhà nước còn đóng vai trò giữ cho nền kinh tế đi theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **1.3.2. Sự tồn tại nền kinh tế thị trường tại Việt Nam là một thực tế khách quan.**

Việt Nam đang tồn tại đủ các điều kiện cần thiết là cơ sở tồn tại của nền kinh tế hàng hoá. Phân công lao động đang phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Nhiều ngành nghề mới đã ra đời, đặc biệt là những ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật kết tinh trong sản phẩm cao như điện tử, tin học... Bên cạnh đó các ngành nghề cổ truyền cũng đang phát triển mạnh mẽ. Các sản phẩm của ngành đang từng bước khẳng định thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế. Đây chính là những thế mạnh của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới. Sự phát triển này đã kéo theo sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Lao động Việt Nam đã được cải thiện đáng kể về chất cũng như về lượng. Đồng thời tình trạng lao động cũng được phân bố lại cho phù hợp hơn giữa các ngành, các vùng. Lao động Việt Nam cũng đã vươn ra thị trường thế giới và thực tế đã chứng minh được những ưu thế của mình. Thực sự phân công lao động Việt Nam đã trở thành một bộ phận của phân công lao động thế giới.

Kể từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần VI, Việt Nam đã chính thức thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nhờ đó các thành phần kinh tế này đã có những điều kiện cần thiết để phát triển. Từ đó xuất hiện sự khác biệt giữa các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Đây chính là điều kiện đủ để nền kinh tế hàng hoá có cơ sở ra đời. Khác biệt về sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động đã tạo ra động lực to lớn để thúc đẩy kinh tế phát triển mặc dù mặt trái của nó chính là vấn đề phân hoá giàu nghèo.

Sau một thời gian dài duy trì cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung đã đến lúc chúng ta cần một sự chuyển đổi để phát triển kinh tế. Cơ chế thị trường với những ưu thế không thể chối cãi là một sự lựa chọn hợp lý và tất yếu. Cơ chế quản lý cũ công kênh, kém năng lực đã không còn phù hợp với tình hình trong nước và

quốc tế. Những căn bệnh đặc trưng của cơ chế cũ như bảo thủ, trì trệ, kém năng lực, hình thành nên một bộ máy quản lý thiếu chuyên môn nghiệp vụ nhưng lại có thái độ quan liêu cửa quyền cần phải được thay đổi. Thực tế cho thấy trải qua gần hai mươi năm đổi mới vậy nhưng chúng ta vẫn phải thực hiện các cuộc chỉnh đốn Đảng, cải cách bộ máy hành chính chứng tỏ những quan niệm cũ sai lầm đã ăn sâu bám rễ như thế nào. Việc xoá bỏ hoàn toàn không hề dễ dàng, không thể hoàn thành trong một sớm một chiều nhưng đó là việc cần thiết để thúc đẩy kinh tế phát triển. Cùng với cơ chế cũ là sự bất cập khi Nhà nước can thiệp quá sâu vào sản xuất kinh doanh, điều hành không tuân theo các quy luật kinh tế mà theo cảm tính dẫn đến sự thất bại trong thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội đã đặt ra. Chuyển sang cơ chế mới sẽ tạo điều kiện cho sự các thành phần kinh tế xã hội phát triển theo đúng những quy luật kinh tế khác quan.

### **1.3.3. Nhân tố bảo đảm sự phát triển kinh tế xã hội theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

Mục tiêu phát triển đề ra không chỉ cải thiện nền kinh tế nước ta mà còn đặt ra yêu cầu đảm bảo định hướng kinh tế xã hội chủ nghĩa. Theo định hướng kinh tế nước ta thì kinh tế Nhà nước là một trong những nhân tố bảo đảm tính hướng kinh tế thị trường. Thành phần kinh tế Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc tự hạch toán, phân phối theo lao động và hợp tác kinh doanh. Chủ trương của Nhà nước ta là kinh tế Nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như ngân hàng, tài chính, điện lực, an ninh quốc phòng và khu vực kinh tế công cộng và nắm giữ vai trò chủ đạo, định hướng cho nền kinh tế. Kinh tế Nhà nước cần đủ sức mạnh để có thể ổn định nền kinh tế nhất là trong những cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế. Ngoài ra còn một nhân tố đóng vai trò quan trọng khác là sự tham gia của Nhà nước vào nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên Nhà nước chỉ can thiệp ở tầm vĩ mô, đảm bảo tính ổn định và trong sạch của thị trường. Đồng thời sự can thiệp của Nhà nước thông qua các chính sách kinh tế sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho các thành phần kinh tế hoạt động. Nhà nước cũng

đóng vai trò xác định hướng sản xuất trọng điểm, khu vực cần tập trung vào phát triển kinh tế giúp nền kinh tế phát triển đồng đều cân đối.

## II. THỰC TRẠNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.

### **2.1. Đánh giá chung.**

Mười lăm năm đổi mới chưa phải là dài nhưng chúng ta có thể thấy được sự thành công bước đầu của công cuộc đổi mới kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu so sánh với thời điểm năm 1986 khi chúng ta bắt đầu công cuộc đổi mới thì có thể thấy sự khác biệt to lớn trong đời sống kinh tế xã hội nước ta. Cụ thể là tình hình kinh tế xã hội ổn định đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, cơ cấu kinh tế

có sự thay đổi to lớn với sự xuất hiện của các thành phần kinh tế mới, các khu vực kinh tế mới kỹ thuật cao cũng xuất hiện và đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm quốc gia. Nông nghiệp không còn có tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm nữa. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế ở nước ta là khá cao, trong những năm qua là khoảng 7%/năm, đó là một thành công to lớn trong khi tình hình kinh tế thế giới hiện nay không mấy sáng sủa. Khu vực kinh tế công cộng có sự cải thiện và hoàn chỉnh đặc biệt ở các thành phố lớn. Hệ thống pháp luật được chỉnh sửa và từng bước hoàn thiện. Thủ tục hành chính đang được đơn giản hoá. Cơ cấu lao động có sự thay đổi, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm đi, trong khi ở các ngành khác có xu hướng tăng lên. Tỷ lệ lao động thất nghiệp giảm. Vấn đề phát triển con người đang được đặt ra và cải thiện, tính dân chủ được đặt ra nhất là trong các vấn đề xã hội. Cùng với sự phát triển kinh tế trong nước, vị thế nước ta trên trường quốc tế cũng được nâng cao. Việt Nam đã tham gia vào các tổ chức kinh tế lớn trên thế giới, ký kết các hiệp định thương mại với các quốc gia khác, tham gia tích cực vào các vấn đề thế giới, các diễn đàn, hội nghị từng bước quảng bá hình ảnh Việt Nam với bạn bè quốc tế. Đây chính là những thành công cơ bản của nước ta sau 15 năm đổi mới.

Mặc dù vậy không phải chúng ta không còn những hạn chế. Cơ cấu kinh tế nói chung vẫn chưa phù hợp, cơ sở hạ tầng không theo kịp với sự phát triển của kinh tế đã và đang đặt ra những yêu cầu cấp thiết cần tiếp tục thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của quá trình đổi mới. Vấn đề phát triển thị trường nước ngoài còn nhiều hạn chế chưa phát huy hết năng lực sản xuất trong nước. Việc đầu tư vốn còn chưa được nghiên cứu kỹ và chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng vốn. Nhiều ngành kinh tế còn phải nhờ vào sự bảo hộ của Nhà nước để có thể tồn tại. Một số cơ sở kinh tế quốc doanh hoạt động không hiệu quả chưa được xử lý vẫn đang là gánh nặng cho ngân sách Nhà nước. Hệ thống luật chưa ổn định và đặc biệt là vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, thủ tục hành chính còn chông chéo

**2.2. Những thành công trong cải cách xây dựng cơ chế kinh tế mới.**

Để đánh giá những thành công của công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta chúng ta hãy xem xét một số những kết quả phát triển kinh tế trong những năm qua, đặc biệt trong năm 2001.

Bảng 1:

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Năm	Tổng số		Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
	Tỷ đồng	ơ cấu	Tỷ đồng	Cơ cấu	Tỷ đồng	Cơ cấu	Tỷ đồng	Cơ cấu
1990	41955	00	16252	38.74	9513	22.67	16190	38.59
1991	76707	00	31058	40.49	18252	23.79	27397	35.72
1992	110532	00	37513	33.94	30135	27.26	42884	38.8
1993	140258	00	41895	29.87	40535	28.9	57828	41.23

994	550	178	00	968	48	27.	51	28.	780	4
995	892	228	00	219	62	27.	65	28.	100	4
996	036	272	00	514	75	27.	80	29.	115	4
997	623	313	00	826	80	25.	10	32.	132	4
998	017	361	00	073	93	25.	11	32.	150	4
999	942	399	00	1723	10	25.	13	34.	160	4
000	646	441	00	8356	10	24.	16	36.	171	3
001	493	484	00	4412	11	23.	18	37.	186	3

Qua kết quả trên, chúng ta có thể phần nào đánh giá được tốc độ phát triển kinh tế của Việt Nam trong các khu vực kinh tế cơ bản. Từ năm 1990 đến nay, tổng sản phẩm trong nước GDP liên tục tăng với tốc độ khá cao, trung bình khoảng 7%/năm (chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước được trình bày ở phần sau). Trong đó, khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù có kết quả tăng tốt nhưng tỷ trọng lại liên tục giảm. Điều này phản ánh bước chuyển biến đáng mừng trong cơ cấu GDP. Đến năm 2001 tỷ trọng của ngành chỉ còn khoảng 23,62%, thấp nhất trong cả ba khu vực kinh tế. Trong khi đó tỷ trọng

của công nghiệp và xây dựng lại liên tục tăng lên và tăng khá nhanh trong những năm gần đây. Thực tế theo báo cáo đầu năm của chính phủ, trong 6 tháng đầu năm 2003 ngành công nghiệp cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất, khoảng 15% so với cùng kỳ năm 2002. Trong khoảng 3 năm trở lại đây, khu vực kinh tế này đang có những dấu hiệu cho thấy sự phát triển mạnh mẽ đặc biệt trong khối công nghiệp nặng vốn khá nặng nề và chậm chạp. Có thể coi đó là những kết quả đáng mừng thu được từ hàng loạt chính sách ưu đãi mà Nhà nước dành cho khu vực này. Cũng theo báo cáo trên thì vài năm trở lại đây đã xuất hiện khá nhiều nhà đầu tư quan tâm đầu tư và ngành kinh tế quan trọng này.

Trong những năm qua ngành du lịch Việt Nam đã có bước phát triển đáng kể. Đặc biệt trong năm 2002 du lịch đã có sự tăng trưởng đột biến. Năm 2003 mặc dù bị ảnh hưởng bởi chiến tranh Irắc và nhất là dịch SARS nhưng ngành du lịch Việt Nam đã nhanh chóng phục hồi thông qua các hoạt động tuyên truyền quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy trong 6 tháng đầu năm ngành du lịch vẫn đạt được những thành công đáng kể đặc biệt là lượng khách quốc tế không hề giảm, trong khi lượng khách du lịch trong nước lại tăng lên. Đó là kết quả của chính sách chuyển hướng từ thị trường nước ngoài vào thị trường trong nước được đưa ra khi dịch SARS bùng nổ. Trong 6 tháng cuối năm, Việt Nam đang có chủ trương đẩy mạnh phát triển du lịch đặc biệt là thị trường quốc tế do dịch SARS đã được khống chế hoàn toàn.

Bảng 2:

**TỔNG SẢN PHẨM MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ QUAN TRỌNG**

Năm	1995	1998	1999	2000	2001
Tổng sản phẩm quốc nội	228892	361017	399942	441646	484493



Nông nghiệp	52713	76170	83335	87537	91687
Lâm nghiệp	2842	5304	5737	5913	6080
Thủy sản	6664	11598	12651	14906	16645
Công nghiệp khai thác mỏ	11009	24196	33703	42606	44544
Công nghiệp chế biến	34318	61906	70158	81979	95129
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4701	10339	11725	13993	16197
Xây dựng	15792	20858	21764	23642	27421
Khách sạn nhà hàng	8625	12404	13412	14343	15808
Vận tải kho bãi và thông tin	9117	14076	15546	17341	19431

liên lạc					
Tài chính tín dụng	4604	6274	7488	8148	8847
Khoa học công nghệ	1405	2026	1902	2345	2656
Giáo dục đào tạo	8293	13202	14004	14841	16489
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3642	4979	5401	5999	6367
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	4979	8874	9323	9853	10672
Các ngành khác	60188	88808	93184	98200	106520

Quan sát bảng trên chúng ta có thể thấy các ngành kinh tế quan trọng nhất đều có sự tăng trưởng liên tục trong những năm qua với tốc độ tương đối cao và ổn định. Quan trọng nhất ở đây là yếu tố ổn định vì chính sự ổn định mới có tác dụng hạn chế khủng hoảng cũng như các yếu tố bất thường khác có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế. Trong các ngành trên đáng chú ý có ngành giáo dục và các hoạt

động khoa học công nghệ có mức độ tăng trưởng khá nhanh. Đến năm 2001 hoạt động giáo dục đào tạo đã đạt 3.4% tổng sản phẩm GDP. Mặc dù tỷ trọng trong GDP của ngành thực tế không tăng mà còn có xu hướng giảm so với những năm trước nhưng số tuyệt đối lại liên tục tăng chứng tỏ sự phát triển của ngành. Tuy nhiên qua đó cũng có thể thấy thực trạng là ngành giáo dục đào tạo cũng như các hoạt động khoa học công nghệ vẫn chưa được chú ý đầu tư đầu tư đúng mức nên mặc dù số tuyệt đối tăng nhưng tỷ trọng vẫn giảm tức là mức phát triển chưa tương xứng với mức tăng trưởng chung của toàn xã hội. Cũng từ bảng 2 người ta dễ dàng nhận thấy mặc dù không còn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhưng ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ khá cao và nhất là sự phát triển không đồng đều của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngành lâm nghiệp vẫn hầu như không phát triển. Thủy sản phát triển chậm và chỉ thực sự phát triển trong khoảng 2-3 năm trở lại đây. Các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp nói chung đều tăng trưởng khá trừ khai thác mỏ mặc dù vẫn tăng trưởng nhưng dường như đang có dấu hiệu chững lại. Đây là vấn đề các nhà quản lý cần quan tâm. Công nghiệp chế biến tăng trưởng nhanh cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng đóng góp vào nền kinh tế. Đây là tín hiệu đáng mừng cho thấy chúng ta đã đi dần đến sản xuất hàng hoá thay vì chỉ sản xuất và cung cấp những sản phẩm thô hoặc mới qua sơ chế, bán sơ chế. Đến năm 2001 tỷ trọng của ngành đạt 19,63% tức là cao nhất nền kinh tế. Chỉ số phát triển của ngành trong năm qua là 111.3% tức là chỉ sau tốc độ phát triển của công nghiệp nặng 114%.

Xem xét nền kinh tế ngoài chỉ số GDP còn có chỉ số GNP (Gross National Product- tổng sản phẩm quốc gia). Cùng với sự tăng trưởng của GDP thì chỉ số GNP cũng tăng lên tương ứng. Hơn thế nữa tỷ lệ GNP so với GDP tăng lên liên tục trong những năm qua cho thấy xu hướng mới xuất khẩu tư bản ra nước ngoài đã bắt đầu xuất hiện trong nền kinh tế Việt Nam nhằm tận dụng các điều kiện thuận lợi cũng như các ưu đãi khi đầu tư ở nước ngoài để từng bước đưa hàng hoá mang thương hiệu Việt Nam tiến ra thị trường thế giới.

Bảng 3:

**TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA**

Năm	Tổng sản phẩm quốc gia GNP (tỷ đồng)	Tổng sản phẩm quốc nội GDP (tỷ đồng)	Tỷ lệ GNP so với GDP (%)
1990	39284	41955	93.6
1997	307875	313623	98.2
1998	354368	361016	98.2
1999	394614	399942	98.7
2000	436922	441646	98.9

Tiếp theo chúng ta sẽ xem xét cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội GDP theo thành phần kinh tế. Chúng ta cũng xem xét và phân tích cơ cấu vốn sản xuất theo thành phần kinh tế trong quan hệ với tổng giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp để qua đó đánh giá toàn bộ nền kinh tế nước ta. Theo nghị quyết Đại hội Đảng IX nền kinh tế nước ta bao gồm 6 thành phần kinh tế:

1. Thành phần kinh tế Nhà nước.
2. Thành phần kinh tế tập thể
3. Thành phần kinh tế tư nhân
4. Thành phần kinh tế cá thể
5. Thành phần kinh tế hỗn hợp
6. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Trong 6 thành phần kinh tế trên thì kinh tế Nhà nước được xem là thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân nắm giữ các ngành

sản xuất quan trọng nhất, đảm bảo cung cấp các sản phẩm công cộng và những sản phẩm thuộc các lĩnh vực quốc kế dân sinh. Nó tạo cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế hàng hoá hỗ trợ cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được đặc biệt coi trọng, khuyến khích, thành phần kinh tế cá thể cần được đẩy mạnh và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển đồng thời cần tăng cường công tác quản lý để xây dựng nền nếp. Thành phần kinh tế tư nhân cũng cần được đẩy mạnh và coi trọng để phát huy hết những tiềm lực đưa vào phát triển kinh tế. Cả 6 thành phần kinh tế này cùng thống nhất và phát triển trong nền kinh tế mặc dù giữa chúng vẫn tồn tại khá nhiều mâu thuẫn thậm chí không thể dung hoà được.

Bảng 4:

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

Năm	1995		998		999		000		001	
	ỷ đồng	ơ câu	ỷ đồng	ơ câu	ỷ đồng	ơ câu	ỷ đồng	ơ câu	ỷ đồng	ơ câu
<b>Tổng số</b>	28892	00.00	61017	00.00	99942	00.00	41646	00.00	84493	00.00
<b>Kinh tế Nhà nước</b>	1977	0.18	44407	0.00	54927	8.74	70141	8.52	86958	8.59
<b>Kinh tế tập thể</b>	3020	0.06	2131	.90	5347	.84	7907	.58	9763	.21
<b>Kinh tế tư nhân</b>	139	.12	2351	.41	3461	.37	4943	.38	8256	.77

Kinh tế cá thể	2447	6.02	22112	3.83	31706	2.92	42705	2.31	55655	1.13
Kinh tế hỗn hợp	881	.32	3802	.83	5543	.89	7324	.92	0337	.20
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4428	.30	6214	0.03	8958	2.24	8626	3.27	3524	3.11

So sánh năm 1995 và năm 2001 chúng ta thấy có nhiều sự khác biệt trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước nếu phân theo thành phần kinh tế. Tuy nhiên tính cho đến thời điểm năm 2001 thì hai thành phần kinh tế Nhà nước và kinh tế cá thể vẫn chiếm tới 70% tổng sản phẩm quốc dân. Thành phần kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chỉ đạt khoảng 17% cơ cấu sản phẩm trong nước. Mặc dù vậy so với thời điểm năm 1995, hai thành phần này chỉ chiếm chưa đầy 10% thì đã có sự phát triển lớn đặc biệt là sự tăng trưởng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tính ra trong vòng 6 năm tổng sản phẩm của khu vực kinh tế này đã tăng 440% tức là tăng 4.4 lần. Cơ cấu trong GDP cũng tăng gấp đôi. Đó là những hiệu quả dễ thấy của chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài. Mặc dù vẫn còn khá nhiều bất cập và cũng chưa thực sự thông thoáng khi so sánh với các nước Đông Nam á khác nhưng nói chung đã được cải thiện rất nhiều. Trong giai đoạn 1998- 2001 đã có 3672 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký là 41603.8 triệu USD trong đó vốn pháp định là 19617.8 triệu USD, trong đó lĩnh vực công nghiệp đã có tới hơn 2000 dự án với tổng vốn gần 2 tỷ USD. Trong những năm qua số dự án được cấp phép liên tục tăng với tốc độ khá cao. Năm 1996 được coi là năm có tổng vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký là 8497.3 triệu USD trong đó 2940.8 triệu USD là số vốn pháp định. Trong những năm gần đây do ảnh hưởng của cơn bão khủng hoảng tài chính châu á và khủng hoảng kinh tế chung toàn cầu, năm 2003 lại bị ảnh hưởng bởi dịch

SARS nên số dự án lớn đầu tư vào Việt Nam giảm đi nhưng bù lại số dự án nhỏ và vừa lại tăng lên. Có một điều đáng chú ý là hiện nay khu vực kinh tế Nhà nước vẫn giữ được vị trí chủ đạo trong nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng khá mặc dù tỷ trọng trong tổng sản phẩm quốc nội giảm đi liên tục trong các năm 1995 đến 2000. Chỉ đến năm 2001 chỉ số này mới bắt đầu tăng lên. Như vậy khu vực kinh tế này đã không đạt được tốc độ tăng trưởng ứng với sự tăng trưởng của các ngành kinh tế khác do đó để thành phần kinh tế Nhà nước có thể thực sự trở thành thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo và định hướng cho nền kinh tế thì chúng ta cần có những biện pháp chính sách hiệu quả hơn để đẩy nhanh tốc độ phát triển. Giải pháp đưa ra có thể là sắp xếp lại các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ lâu dài, các doanh nghiệp Nhà nước cần được chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về số vốn sở hữu. Các doanh nghiệp lớn đặc biệt là các tổng công ty lớn cần được xem xét cải tiến cho phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường đặc biệt là chấm dứt sự độc quyền trong một số lĩnh vực để nâng cao tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc quốc hội nhanh chóng thông qua Luật phá sản doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện để tiến hành giải thể hoặc sát nhập các doanh nghiệp quốc doanh kém hiệu quả. Cũng có thể cho phép các thành phần kinh tế khác thuê lại hoặc mua lại các cơ sở sản xuất kinh doanh trên. Một cuộc khảo sát gần đây đã chứng tỏ đây là một hướng đi đúng để giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách Nhà nước đồng thời các doanh nghiệp mới hoạt động hiệu quả hơn hẳn so với trước đây. Cần chú ý là khu vực kinh tế tập thể. Hai năm sau khi Luật hợp tác xã ra đời và đi vào thực hiện chúng ta mới chuyển đổi được 300 trong tổng số khoảng 1200 hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả cần được chuyển đổi. Khi được chuyển đổi sang hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp các hợp tác xã kiểu mới này sẽ đóng vai trò trung gian giữa nhà nông với thị trường tạo điều kiện ứng dụng khoa học vào nông nghiệp đưa nông nghiệp phát triển thành ngành sản xuất hàng hoá theo nhu cầu thị trường. Có như vậy bộ mặt nông thôn Việt Nam mới được cải thiện, đời sống người nông dân mới được nâng cao nhờ chính mảnh ruộng của mình.

Tiếp theo chúng ta sẽ phân tích cơ cấu vốn trong ngành công nghiệp trong mối quan hệ với kết quả sản xuất để đánh giá nền kinh tế nước ta. Công nghiệp là ngành kinh tế phản ánh rõ nét nhất nền kinh tế nước ta do có sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế và nhất là chúng ta đang muốn xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Chính vì vậy khi xem xét ngành công nghiệp chúng ta có thể đánh giá được cả nền kinh tế nước ta. Như đã nói ở trên trong ngành công nghiệp có sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế. Trong những năm qua chúng ta đã được chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế này đặc biệt là khoảng năm năm trở lại đây. Do số liệu chưa được thống kê đầy đủ chúng ta chỉ xem xét trong ba năm là 1998, 1999 và năm 2000. Nhờ những chính sách mới thuận lợi, khu vực kinh tế quan trọng này đã có sự phát triển đặc biệt. Số liệu được trình bày trong bảng 5 và bảng 6 dưới đây.



Bảng 5:

**VỐN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

Năm	1998		1999		2000	
	Tỷ đồng	Cơ cấu	Tỷ đồng	Cơ cấu	Tỷ đồng	Cơ cấu
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>253560.4</b>	<b>100.00</b>	<b>297547.1</b>	<b>100.00</b>	<b>362372.0</b>	<b>100.00</b>
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>	<b>138143.5</b>	<b>54.50</b>	<b>163492.7</b>	<b>55.10</b>	<b>2000724.7</b>	<b>55.40</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>115771.7</b>	<b>45.70</b>	<b>129846.4</b>	<b>43.70</b>	<b>151427.4</b>	<b>41.80</b>
Trung ương	91553.5	36.10	101097.8	34.00	118792.0	32.80
Địa phương	24218.2	9.60	28766.6	9.70	32635.4	9.00
<b>Ngoài quốc doanh</b>	<b>22371.8</b>	<b>8.80</b>	<b>34078.3</b>	<b>11.50</b>	<b>49297.3</b>	<b>13.60</b>
Tập thể	783.3	0.30	994.1	0.40	1271.5	0.40

*Đề án kinh tế chính trị*

Tư nhân	2661.3	1.00	3374.4	1.10	5200.8	1.40
Cá thể	7569.4	3.00	13632.9	4.60	16438.2	4.50
Hỗn hợp	11357.8	4.50	16076.9	5.40	26387.8	7.30
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>115416.9</b>	<b>45.50</b>	<b>133604.4</b>	<b>44.90</b>	<b>161647.3</b>	<b>44.60</b>

Bảng 6:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

Năm	1995	1998	1999	2000	2001
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>103374.7</b>	<b>151223.3</b>	<b>168749.4</b>	<b>198326.1</b>	<b>226406.2</b>
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>	<b>77441.5</b>	<b>102864.8</b>	<b>110234.9</b>	<b>1207041.1</b>	<b>146498.7</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>51990.5</b>	<b>69462.5</b>	<b>73207.9</b>	<b>82897.0</b>	<b>93393.2</b>

*Đề án kinh tế chính trị*

Trung ương	33920.4	45677.2	48395.3	54962.1	62161.4
Địa phương	18070.1	23785.3	24812.6	27934.9	31231.8
<b>Ngoài quốc doanh</b>	<b>25451.0</b>	<b>33402.3</b>	<b>37027.0</b>	<b>44144.1</b>	<b>53105.5</b>
Tập thể	650.0	858.8	1075.6	1334.0	1591.5
Tư nhân	2277.1	3382.7	3718.0	4432.3	5261.2
Cá thể	18190.9	20826.8	21983.0	23432.3	25283.5
Hỗn hợp	4333.0	8334.0	10250.4	14945.5	10969.3
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>25933.2</b>	<b>48358.5</b>	<b>58514.5</b>	<b>71285.0</b>	<b>79907.5</b>

Qua số liệu ở hai bảng trên chúng ta có thể đánh giá được sự tham gia của các thành phần kinh tế vào ngành công nghiệp. Xét về vốn thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm trung bình 45% tổng vốn sản xuất công nghiệp cả nước. Do đó kết quả sản xuất của khu vực này cũng chiếm khoảng 1/3 tổng giá trị sản phẩm. Tốc độ phát triển của khu vực cũng khá nhanh khảng 22%/năm. Đây là tốc độ tăng khá nhanh nếu chúng ta xem xét trong điều kiện tốc độ tăng của cả ngành công nghiệp là khoảng 12%/năm. Ngoài thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành phần kinh tế hỗn hợp cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao. Chỉ số phát triển công nghiệp thuộc thành phần này trong các năm 1995, 1998, 1999, 2000, 2001 lần lượt là 136.5%, 112.8%, 123.0%, 145.8% và 140.3%, cao nhất trong tất cả các thành phần kinh tế. Trong khi đó thành phần kinh tế cá thể lại có chỉ số phát triển không cao, trung bình 6%/năm. Đây là tốc độ tăng trưởng chậm nhất trong các thành phần kinh tế. Điều đó cho thấy thành phần kinh tế này vẫn chưa tham gia mạnh mẽ vào nền kinh tế đồng thời cũng cho thấy đây không phải là một thành phần kinh tế có thể ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế nước ta. Mặc dù thực tế trong một số khu vực kinh tế khác thành phần kinh tế cá thể có sự tham gia nhiều hơn nhưng nói chung đây vẫn chỉ là thành phần kinh tế yếu khó có thể cạnh tranh với các thành phần kinh tế còn lại đặc biệt là thành phần kinh tế Nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cả về quy mô vốn lẫn trình độ khoa học công nghệ do đó không thể tham gia hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp. Thành phần kinh tế này chỉ tham gia mạnh trong các ngành kinh tế yêu cầu ít vốn, khả năng quay vòng vốn nhanh và không đòi hỏi trình độ khoa học kỹ thuật cao.

Kết quả thống kê cho thấy trong năm 2001 tổng số dự án được cấp phép là 502 dự án với tổng số vốn đăng ký là 2503 triệu USD trong đó vốn pháp định là 1044.1 triệu USD. Số dự án đầu tư vào ngành công nghiệp là 398 dự án chiếm 80%. Tổng số vốn đăng ký là 2139.1 triệu USD bằng 85.5% tổng số vốn đăng ký. Qua đó có thể thấy các doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu vẫn đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp, nhằm tận dụng ưu thế về khoa học công nghệ,

vốn và trình độ quản lý. Chính vì vậy, trong tổng vốn sản xuất công nghiệp, vốn đầu tư nước ngoài mới chiếm tới 45%. Thực tế này đòi hỏi Việt Nam phải có những chính sách tích cực hơn để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các khu vực kinh tế khác đặc biệt là nông nghiệp, giao thông vận tải và bưu điện. Trong năm 2001 số dự án đầu tư vào cả ba ngành là 19 dự án chiếm chưa đầy 4% số dự án được cấp phép.

### **2.2.2. Thành công trong kinh tế Nhà nước**

Cùng với sự thành công trong nền kinh tế chúng ta cũng ghi nhận những thành công trong khu vực kinh tế Nhà nước đặc biệt là thành công trong vấn đề điều tiết nền kinh tế nước ta. Trở lại bảng 4 chúng ta có thể nhận thấy khu vực kinh tế Nhà nước đã chiếm khoảng 40% tổng sản phẩm quốc dân. Với việc tổng giá trị sản phẩm ngày càng tăng thì kinh tế Nhà nước đã thực sự trở thành khu vực kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước nhà. Trong bảng 5 khu vực kinh tế này cũng chiếm hơn 40% tổng số vốn sản xuất công nghiệp và đóng góp khoảng 40% tổng sản phẩm của ngành. Đây là những kết quả đáng khích lệ cho thấy sự phát triển của khu vực kinh tế Nhà nước đã đi vào ổn định với tốc độ tăng trưởng cao, hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên. Đặc biệt kể từ năm 2000 trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc gia, tỷ trọng của khối kinh tế Nhà nước liên tục tăng lên. Theo đánh giá của các chuyên gia thì đây là một thành công trong việc nâng cao vai trò chủ đạo nền kinh tế của khu vực kinh tế này.

Bảng 7

### **CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

Năm	1995	1998	1999	2000	2001
Tổng số	109.5	105.8	104.8	106.8	106.8

Kinh tế Nhà nước	109.4	105.6	102.6	107.7	107.8
Kinh tế tập thể	104.5	103.5	106.0	105.5	104.0
Kinh tế tư nhân	109.3	107.9	103.2	108.1	112.9
Kinh tế cá thể	109.8	103.4	103.6	103.9	104.2
Kinh tế hỗn hợp	112.7	104.1	106.2	111.0	115.8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	115.0	119.1	117.6	111.4	107.5

Qua bảng 7 chúng ta dễ nhận ra khu vực kinh tế Nhà nước mặc dù không phải khu vực kinh tế có chỉ số phát triển cao nhất nhưng lại là khu vực có chỉ số này khá ổn định trong điều kiện kinh tế cả nước. Bắt đầu từ năm 2000 chỉ số phát triển của khu vực kinh tế này liên tục tăng và thường xuyên cao hơn chỉ số phát triển cả nước. Trong điều kiện hiện nay kết quả đó chứng tỏ năng lực sản xuất đã được nâng cao, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng được cải thiện đáng kể. Với việc tiến hành sắp xếp lại những doanh nghiệp Nhà nước hoạt động không hiệu quả hoặc kém hiệu quả thì chắc chắn khu vực kinh tế này sẽ còn có sự phát triển mạnh hơn nữa.

Một trong những thước đo đánh giá nền kinh tế là cán cân thương mại. Chúng ta quan sát bảng 8: Cán cân thương mại Việt Nam qua các năm để đánh giá tình hình xuất nhập khẩu của nước ta.

Bảng 8:

**CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM QUA CÁC NĂM**

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Xuất khẩu	5449	7256	9185	9360	11541	14483
Nhập khẩu	8155	11144	11592	11500	11742	15300
Cán cân thương mại	-2706	-3888	-2407	-2140	-201	-1150

Đánh giá: trong những năm qua cùng với sự phát triển của kinh tế Việt Nam cán cân thương mại cũng có sự cải thiện rõ rệt. Nhìn chung nước ta vẫn nhập siêu do yêu cầu phát triển kinh tế tuy nhiên khi cán cân thương mại ngày càng trở nên cân bằng thì cũng đồng thời với việc kim ngạch xuất khẩu tăng lên nhanh chóng. Tính đến năm 2000 thì kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã đạt 14483 triệu USD, đánh dấu bước chuyển mình lớn của nền kinh tế. Xuất khẩu tăng nên trong những năm qua cho thấy thực tế là các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã tăng nhanh được tỷ lệ chất xám, hàm lượng kỹ thuật cao, không còn phụ thuộc quá nhiều vào những sản phẩm thô hoặc mới qua bán sơ chế. Nhập khẩu cũng tăng khá nhưng nhìn chung không có sự thay đổi nhiều qua các năm. Theo đánh giá chung việc xuất khẩu tăng lên trong khi nhập khẩu dần đi vào ổn định chứng tỏ hàng hoá trong nước đã dần thay thế hàng hoá nước ngoài, đồng thời cho thấy hàng hoá

Việt Nam đã có chỗ đứng trên thị trường và có thể cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của nước ngoài, những sản phẩm nhập khẩu chỉ còn bao gồm chủ yếu những mặt hàng trong nước không thể sản xuất được.

### **2.2.3. Thành công trong quản lý Nhà nước**

Vai trò ổn định và điều tiết nền kinh tế đảm bảo phát triển đúng hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ là vai trò của thành phần kinh tế Nhà nước mà còn nhờ sự tham gia của Nhà nước thể hiện ở các chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý, ổn định chính trị, hoàn thiện bộ máy pháp luật, hành chính và cung cấp các sản phẩm kinh tế công cộng. Trong những năm qua vai trò này ngày càng được thể hiện rõ trong nền kinh tế. Nhà nước ta đã liên tục hoàn thiện bộ máy pháp luật, cải cách thủ tục hành chính tạo ra hành lang pháp lý thông thoáng. Mặc dù vẫn còn khá nhiều bất cập và nói chung còn chưa thể so sánh với môi trường đầu tư của một số nước trong khu vực nhưng nói chung các chính sách này đều được các đối tác đầu tư, đặc biệt là đối tác đầu tư nước ngoài đánh giá tốt, khẳng định chính sách mở cửa của nước nhà. Hiện nay chúng ta đang tiếp tục đưa ra quốc hội xem xét và thông qua các văn bản pháp luật mới nhằm hoàn thiện hệ thống luật đặc biệt là Luật kinh doanh. Một trong những thành công lớn là chúng ta thông qua Luật doanh nghiệp sửa đổi, theo đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ hạ xuống còn 28% so với 32% trước đây. Như vậy thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ta đã thấp hơn so với các nước khác trong khu vực. Đây là một phần trong chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Một thành công nổi bật trong vấn đề quản lý Nhà nước là chúng ta đã điều tiết nền kinh tế tránh được ảnh hưởng của cơn bão khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực năm 1997. Vào thời điểm đó ngay cả Trung Quốc cũng đã phải tuyên bố phá giá đồng nhân dân tệ nhưng chúng ta vẫn hoàn toàn kiểm soát được đồng tiền, ổn định được tỷ giá. Mặc dù Việt Nam có những thuận lợi nhất định trong thời điểm đó (không có thị trường chứng khoán, hệ thống ngân hàng ổn định, đa phần do Nhà nước quản lý...) nhưng không thể phủ nhận thành công của Việt Nam bởi



đến thời điểm hiện tại một số quốc gia vẫn chưa khôi phục được mức trước khủng hoảng.

#### **2.2.4. Cải cách sâu rộng trong xã hội**

Một trong những thành công tiêu biểu nhất là trong thời kỳ đổi mới, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hiện nay (năm 1999) thu nhập bình quân đầu người một tháng trong cả nước là 295000 VND gần gấp đôi so với thời điểm năm 1994 trong đó 20% số hộ có thu nhập cao nhất có thu nhập bình quân là 863300 VND/người tháng. Tính theo khu vực thì khu vực Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân cao nhất đạt 527800 VND/ người tháng. Khá ngạc nhiên khi Tây Nguyên đứng thứ hai với thu nhập bình quân người một tháng là 344700 VND, tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long: 342100VND. Đồng bằng sông Hồng chỉ đứng thứ tư với thu nhập xấp xỉ 280000VND.( xem bảng 9)

Bảng 9:

#### **THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG**

Năm	1994	1995	1996	1999
Cả nước	168.1	206.1	226.7	295.0
Thành thị	359.7	452.8	509.4	832.5
Nông thôn	141.1	172.5	187.9	225.0
Đồng bằng sông Hồng	163.3	201.2	223.3	280.3
Tây Bắc và Đông Bắc	132.4	160.7	173.8	210.0
Bắc Trung Bộ	133.0	160.2	174.1	212.4

Duyên hải Nam Trung Bộ	144.7	176.0	194.7	252.8
Tây Nguyên	197.2	241.1	265.6	344.7
Đông Nam Bộ	275.3	338.9	378.1	527.8
Đồng bằng sông Cửu Long	181.7	222.0	242.3	342.1

Tuy nhiên cũng cần nói thêm rằng Tây Nguyên cũng chính là nơi có chênh lệch giàu nghèo lớn nhất cả nước (12 lần) tiếp theo là Đông Nam Bộ 10,3 lần. Chính điều này đặt ra yêu cầu về chính sách xã hội để giảm được mức độ chênh lệch giàu nghèo. Cần biết chính Tây Nguyên là nơi đã xảy ra các vụ biểu tình chống phá công cuộc đổi mới của nước ta và đòi ly khai ra khỏi Nhà nước Việt Nam, một trong số những luận được sử dụng để chống phá chính là việc chênh lệch giàu nghèo giữa một bộ phận người Kinh và người dân tộc. Vì vậy khu vực này cần đặc biệt được lưu ý đảm bảo sự phát triển đồng đều tránh xảy ra mâu thuẫn xã hội. Nếu không cho dù khu vực này có phát triển kinh tế thì cũng không tránh khỏi việc mất ổn định chính trị và mất đi khối đại đoàn kết dân tộc. Tuyên truyền giải thích cũng chỉ là một biện pháp, quan trọng hơn là phải giúp đỡ để người dân Tây Nguyên có thể chung sống hoà thuận, và phát triển ổn định kinh tế.

### **2.3. Hạn chế trong phát triển kinh tế**

#### **2.3.1. Những hạn chế cơ bản**

Mặc dù nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định trong phát triển kinh tế và ổn định tình hình chính trị xã hội nhưng không phải không còn những tồn tại cần được giải quyết nhất là những tồn tại trong việc điều hành nền kinh tế và giải quyết các vấn đề thương mại. Tuy những khó khăn này chỉ là tạm thời

nhưng chúng ta vẫn phải giải quyết để làm lành mạnh hoá nền kinh tế và đẩy nhanh công cuộc phát triển kinh tế nước nhà.

Một trong những hạn chế lớn hiện nay là Việt Nam còn thiếu quá nhiều thông tin, đặc biệt là thông tin trong lĩnh vực kinh tế. Không có các thông tin cần thiết về thị trường, về Luật kinh tế dẫn đến những thất bại to lớn đặc biệt trong hội nhập kinh tế thế giới. Đáng chú ý nhất là vấn đề thương hiệu và gần đây là những khó khăn trong việc xâm nhập thị trường Mỹ. Chính từ hai nguyên nhân này mà Việt Nam thất bại trong vụ kiện cá ba sa. Về mặt nào đó vụ kiện này có sự thiên vị cho Hiệp hội chủ trại cá nheo Mỹ nhưng phải thừa nhận chúng ta đã không có những thông tin cần thiết và cũng không tiến hành những hoạt động mà đáng ra chúng ta phải thực hiện trước khi thâm nhập và thành công trên thị trường khó tính này.

Một hạn chế khác là chúng ta vẫn còn tồn tại những ngành kinh tế còn quá yếu kém trong khi từ ngày 15-7-2003 chúng ta đã bắt đầu dỡ bỏ hạn ngạch thuế quan cho một số mặt hàng trong lộ trình hội nhập AFTA. Nguyên nhân của sự khó khăn này một phần là do còn có những ngành kinh tế hoạt động không hiệu quả đặc biệt trong sử dụng vốn, một phần là do những ngành khác có tỷ lệ nội địa hoá thấp. Ngoài ra vẫn phải thừa nhận là các ngành kinh tế Việt Nam phát triển phần lớn là dựa vào sự tăng lên về vốn. Theo thống kê gần đây thì trong cơ cấu một đồng sản phẩm tăng lên thì có tới 74% là do tăng lên về vốn, 14% do lao động và chỉ có 12% là do sự tăng lên về năng suất thoi. Trong những ngành có tỷ lệ nội địa hoá thấp thì có thể kể đến ngành ô tô và công nghệ tin học, phần lớn hàng hoá sản xuất trong nước mới dừng ở mức lắp ráp sản phẩm, linh kiện nhập từ nước ngoài về. Ví dụ ngành ô tô tỷ lệ nội địa hoá mới ở mức 8%, cao nhất là Toyota Việt Nam tỷ lệ này cũng chỉ đạt 14%. Hiện nay một trong những vấn đề mà các nhà quản lý không thể giải quyết là mâu thuẫn giữa việc giảm thuế để kích thích tiêu dùng các loại hàng hoá này đồng thời lại phải tăng thuế để buộc các doanh nghiệp phải tăng tỷ lệ nội địa hoá. Một số ngành khác thì hiệu quả sử dụng vốn không cao. Tiêu

biểu là ngành mía đường đã lãng phí của Nhà nước hơn 20000 tỷ đồng mà sản phẩm vẫn không thể cạnh tranh trong nước chứ chưa nói tới xuất khẩu. Khi hội nhập AFTA đương nhiên Nhà nước sẽ không thể tiếp tục bảo hộ khi đó ngành mía đường khó có thể cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại. Ngành giấy cũng trong tình trạng tương tự mặc dù đỡ ảm đạm hơn. Nguyên nhân thì có nhiều nhưng có thể kể đến nguyên nhân quy hoạch không hợp lý vùng nguyên liệu ở quá xa nhà máy hoặc không chú trọng phát triển vùng nguyên liệu nên chỉ đạt khoảng 30% thiết kế, thậm chí thấp hơn, hoạch định không cân đối dẫn đến cung vượt cầu cũng là một nguyên nhân. Trong những năm đầu đổi mới chúng ta sử dụng vốn khá tràn lan dẫn đến hậu quả là sử dụng vốn không hiệu quả đồng thời lại thiếu vốn cho những công trình quan trọng. Gần đây khi giải quyết được vấn đề này thì lại nổi lên vấn đề tham nhũng vốn đặc biệt là trong các công trình xây dựng cơ bản nên rất nhiều công trình bị xuống cấp chỉ sau một vài năm sử dụng. Theo một báo cáo của công an kinh tế thì có những công trình bị “rút ruột” tới 50% tổng vốn đầu tư. Thế nên cũng không có gì khó hiểu khi cầu Tiên Cự- một trong những cây cầu lớn nhất Hải Phòng đã bị hỏng hết mặt đường chỉ sau khi khánh thành có ... một ngày.

Đó là trên sân nhà còn trên thị trường thế giới thì sao? Nói chung hàng hoá Việt Nam vẫn chủ yếu cạnh tranh bằng giá. Nói chung công nghệ sản xuất của Việt Nam còn khá lạc hậu nên hàng hoá có giá trị thấp, hàm lượng khoa học công nghệ không cao. Kết quả dễ thấy là lợi nhuận sẽ thấp. Trong khi đó Việt Nam lại chưa vươn tới những thị trường dễ tính như châu Phi, Đông Âu... mà chủ yếu hàng hoá xuất sang EU, Nhật và Mỹ vốn là những thị trường rất khó tính đòi hỏi những tiêu chuẩn khắt khe. Các tham tán thương mại cũng chưa hoạt động hiệu quả trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường. Một vấn đề nữa là hàng hoá Việt Nam vẫn hay bị một số nước mua lại, dán nhãn mác khác để bán ra thị trường. Đây là một thiệt thòi lớn cho chúng ta, không phải chỉ là lợi nhuận mà còn liên quan đến những quyền lợi và tài sản vô hình khác.

#### **2.4.2. Hạn chế khác.**

Trong lĩnh vực quản lý Nhà nước chúng ta cũng còn tồn tại không ít những hạn chế đặc biệt trong lĩnh vực quản lý hành chính và chế độ tài chính công. Phải thừa nhận rằng bộ máy hành chính của Việt Nam còn rất cồng kềnh và còn quá nhiều khâu trùng lặp. Mặc dù chúng ta đã có những cải cách trong rút gọn thủ tục hành chính nhưng vẫn còn khá phức tạp chưa thực sự thông thoáng. Tiêu biểu là việc cải thiện chế độ hải quan tại các cảng biển nước ta. Theo đánh giá của các nhà kinh doanh đây là một tiến bộ lớn nhưng sau một thời gian kiểm điểm lại chính chúng ta cũng phải thừa nhận những khuyết điểm vẫn tồn tại. Đồng thời với việc nặng nề trong thủ tục hành chính thì vấn đề liên hệ giữa các thành phần tham gia giải quyết cũng chưa thông suốt. Ví dụ tháng 7-2003, theo lộ trình gia nhập AFTA Bộ Tài chính quyết định áp dụng khung thuế suất mới với một số mặt hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN nhưng khi làm thủ tục hải quan thì nhân viên hải quan nhất định không chịu áp dụng mức thuế mới vì không có văn bản hướng dẫn của Tổng cục Hải Quan nên không biết phải áp dụng mức thuế như thế nào, vậy là chủ trương của Nhà nước đã đưa ra nhưng vẫn không thể thực hiện do những khó khăn trong khâu thủ tục.

Hệ thống luật Việt Nam cũng chưa thực sự hoàn thiện và thiếu sự ổn định. Đặc biệt là hệ thống Luật kinh tế nói chung luôn thay đổi gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp. Gần đây các phương tiện thông tin đại chúng liên tục đưa ra những kiến nghị của doanh nghiệp xung quanh vấn đề mua hoá đơn GTGT. Theo ý kiến của một số chuyên gia nước ngoài tham gia giúp đỡ Việt Nam trong việc soạn thảo các văn bản luật thì nguyên nhân chính là do Việt Nam có quá nhiều văn bản chồng chéo. Ngoài luật còn có thông tư, chỉ thị, hướng dẫn. Đôi khi chính những văn bản này lại mâu thuẫn với nhau hạn chế lẫn nhau. Bộ máy hành chính còn cồng kềnh cũng hạn chế khả năng hoạt động của các nhà đầu tư. Cái khó nhất ở đây là bộ máy hành chính càng cồng kềnh thì càng tạo ra nhiều khâu trung gian,

càng làm mất thời gian của doanh nghiệp trong khi đó không ít khâu còn có sự chồng chéo nhau không phân định rõ phạm vi hoạt động.

### III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM.

#### 3.1. Phương hướng, nhiệm vụ của nền kinh tế trong giai đoạn tới.

Theo nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng Cộng sản Việt Nam, mục tiêu tổng quát của Chiến lược 10 năm 2001 – 2010 là: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về căn bản, vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Mục tiêu cụ thể của chiến lược là:

Đưa GDP năm 2010 lên ít nhất là gấp đôi năm 2000. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế; đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, một phần đáng kể nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. ặt định kinh tế vĩ mô; cân cân thanh toán quốc tế lành mạnh và tăng sự trữ ngoại tệ; bội chi ngân sách, lạm phát, nợ nước ngoài được kiểm soát trong giới hạn an toàn và tác động tích cực đến tăng trưởng. Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP. Nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP. Tỷ trọng trong GDP của nông nghiệp 16-17%, công nghiệp 40-41%, dịch vụ 42-43%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%.

Nâng đáng kể chỉ số phát triển con người(HDI) của nước ta. Tốc độ tăng dân số đến năm 2010 còn khoảng 1.1%. Xoá hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo. Giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn, nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 40%. Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường; hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước. Người có bệnh được chữa trị, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống khoảng 20%, tăng tuổi thọ trung bình lên 71 tuổi. Chất lượng đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần được nâng lên rõ rệt trong môi trường xã hội an toàn, lành mạnh, môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện.

Năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ đủ khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiếp cận trình độ thế giới và tự phát triển trên một số lĩnh vực, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá.

Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và có bước đi trước. Hệ thống giao thông bảo đảm lưu thông an toàn, thông suốt quanh năm và hiện đại hoá một bước. Mạng lưới giao thông nông thôn được mở rộng và nâng cấp. Hệ thống đê xung yếu được củng cố vững chắc, hệ thống thuỷ nông phát triển và phần lớn được kiên cố hoá. Hầu hết các xã được sử dụng điện, điện thoại và các dịch vụ bưu chính viễn thông cơ bản, có trạm xá, trường

học kiên cố, nơi sinh hoạt văn hoá, thể thao. Bảo đảm về cơ bản cơ sở vật chất cho học sinh phổ thông học cả ngày tại trường. Có đủ giường bệnh cho bệnh nhân.

Vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước được tăng cường, chi phối các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, doanh nghiệp Nhà nước được đổi mới, phát triển, sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh và lâu dài. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt có hiệu quả.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

#### **3.2.1. Hoàn thiện cơ chế thị trường trong nền kinh tế**

Theo quan điểm của Đảng ta, cho đến năm 2010 chúng ta hoàn thiện về cơ bản cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là nền kinh tế được điều hành về cơ bản bởi các quy luật kinh tế khách quan và có sự tham gia điều hành của Nhà nước đặc biệt ở tầm vĩ mô. Nền kinh tế đó phải có sự định hướng đúng đắn trong phát triển nhờ vào vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước. Vì vậy chúng ta cần hoàn thiện cơ chế thị trường nhằm tận dụng những điều kiện, những ưu điểm không thể phủ nhận của nó trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Cụ thể đó là phải hạn chế dần sự bảo hộ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp quốc doanh nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần. Một trong những biện pháp đang được thực hiện là xoá bỏ cơ chế bộ chủ quản. Đây là một chính sách được sự ủng hộ của đông đảo các nhà kinh doanh cũng như các chuyên gia kinh tế bởi nó xoá đi những đặc quyền đặc lợi mà doanh nghiệp Nhà nước vẫn được hưởng. Tuy nhiên chính sách này lại thực hiện rất chậm chạp và mới chỉ thực hiện ở một số doanh nghiệp lớn.



Hoàn thiện cơ chế thị trường còn đòi hỏi chúng ta phải hoàn thiện hệ thống luật đặc biệt là hệ thống luật kinh tế. Một trong những yêu cầu của nhà đầu tư đối với môi trường kinh doanh là nó phải thực sự ổn định trong dài hạn. Để ổn định lâu dài chúng ta cần có hệ thống luật hoàn thiện vì đây chính là định hướng hoạt động của doanh nghiệp và nó sẽ tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng hiệu quả và an toàn cho nhà đầu tư. Thế nhưng thực tế hệ thống luật kinh tế của chúng ta lại khá thất thường nên mới có câu:” sáng đúng, chiều sai, mai lại đúng”. Một trong những ví dụ tiêu biểu là quy định mới về việc mua hoá đơn GTGT của doanh nghiệp đã làm các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc hoàn thiện các thủ tục cần thiết. Giải pháp ở đây là chúng ta cần đưa ra quốc hội xem xét và thông qua các văn bản pháp luật cần thiết được nghiên cứu nghiêm túc và phù hợp với tình hình kinh tế nước ta.

Cùng với việc hoàn thiện hệ thống luật chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh việc cải cách nền tài chính công giảm thiểu thủ tục hành chính. Hiện nay thủ tục hành chính ở nước ta nói chung còn khá phức tạp. Việc cải cách thủ tục hành chính đã làm giảm được khá nhiều khâu trung gian. Chúng ta đang gặp phải yêu cầu một mặt phải giảm thiểu thủ tục hành chính, mặt khác lại phải đảm bảo không tạo ra kẽ hở để các doanh nghiệp lợi dụng để trốn tránh trách nhiệm với Nhà nước. Đây là những đòi hỏi rất khó nên thực tế việc cải cách thủ tục hành chính cũng không tiến hành nhanh được. Tuy nhiên đây là một chính sách đúng đắn và cần được đẩy mạnh trong tương lai.

### **3.2.2. Nâng cao vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước.**

Kinh tế Nhà nước đóng vai trò định hướng cho nền kinh tế đảm bảo cho nền kinh tế đi đúng quỹ đạo là tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy kinh tế Nhà nước cần thiết phải được củng cố và phát triển để có thể đảm đương được vai trò của mình. Hiện nay kinh tế Nhà nước nói chung không có sự phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng như các khu vực kinh tế khác(trừ kinh tế tập thể) nhưng trong các năm qua kinh tế Nhà nước lại phát triển khá ổn định. Giải pháp được nói nhiều

hiện nay là cổ phần hoá các doanh nghiệp quốc doanh nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này tự do hoạt động và kinh doanh. Tuy nhiên cổ phần hoá không phải vấn đề đơn giản và có khá nhiều doanh nghiệp quốc doanh không ủng hộ cổ phần hoá do lo sợ mất đi những ưu tiên vẫn được hưởng. Chính các doanh nghiệp này trong đó có không ít các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ đã gây ra nhiều khó khăn cho ngân sách Nhà nước.

Cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp. Như trên chúng ta biết trong cơ cấu một đồng sản phẩm tăng lên thì có tới 74% là do vốn. Như vậy thực tế chúng ta tăng sản lượng chủ yếu dựa vào tăng quy mô sản xuất. Con người và năng suất vẫn chưa được cải thiện nhiều. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp sẽ làm giảm tỷ trọng của vốn trong cơ cấu sản phẩm nâng cao tỷ trọng của khoa học công nghệ và năng suất lao động.

Trên đây là toàn bộ thực trạng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam và một số giải pháp cho những yếu kém còn tồn tại. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn TS Tô Đức Hạnh đã nhiệt tình giúp đỡ em trong việc hoàn thành Đề án kinh tế chính trị này. Em xin chân thành cảm ơn.